

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-PT

Ngày 18/02/2025

*"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản
khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Ông Bùi Thế Hưng và ông Nguyễn Văn Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"*;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ - PT ngày 21/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Bùi Văn V, sinh năm 1954 và bà Trần Thị N1; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (ông V có mặt, bà N1 vắng mặt).

- Ông Bùi Văn B1, sinh năm 1941 và bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1946; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt).

- Ông Ngô Văn Ủ, sinh năm 1962 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1966; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt).

- Anh Lê Văn K, sinh năm 1976 và chị Bùi Thị T1, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt).

- Ông Đặng Văn H, sinh năm 1956 và bà Bùi Thị T2, sinh năm 1960; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1954 và bà Ngô Thị H1, sinh năm 1954; cùng địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương (đều vắng mặt).

+ Anh Ngô Văn C và chị Bùi Thị T3, địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, Hải Dương (đều vắng mặt).

+ Ông Bùi Văn V2, địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, Hải Dương (vắng mặt).

+ Bà Bùi Thị T4, địa chỉ: Thôn T, xã Q, thị xã K, Hải Dương (vắng mặt).

+ UBND xã Q, thị xã K. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Hữu N3 - Chủ tịch UBND xã; người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C1 - Công chức địa chính xã (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Bùi Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2023, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Bùi Văn N tự nguyện kết hôn, được UBND xã Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 01/9/1999. Vợ chồng chung sống đến năm 2008 thì mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm, không tôn trọng nhau, anh N thường xuyên uống rượu say, hoặc mượn rượu chửi đánh vợ con, ngoài ra anh N chơi cờ bạc lô đề, nợ nần. Năm 2008, anh N đánh chị vỡ đầu phải đi viện khâu hơn 10 mũi. Chị đã nhiều năm chịu nhẫn nhịn để nuôi con. Do có nhiều mâu thuẫn, kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2017, chị đi lao động ở Đài Loan, tháng 11/2021 hết hợp đồng chị về nước. Tháng 12/2021, anh N cầm dao đuổi đánh nhưng chị và con chạy được. Khoảng tháng 5/2022, vào lúc 11 giờ đêm, anh N đánh, đập chị trong nhà tắm, con lao vào can giữ anh N, chị chạy được. Từ đó, chị về nhà bố mẹ đẻ chị ở cùng thôn sinh sống, ly thân với anh N cho đến nay. Khi vợ chồng mâu thuẫn thì người thân, gia đình, bạn bè cũng khuyên giải nhưng chị xác định không thể chịu đựng được, các con chị cũng đã lớn, tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh N.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là cháu Bùi Thùy L, sinh năm 2000, cháu Bùi Thanh B2, sinh năm 2004, đều đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Cháu Bùi Minh Đ, sinh ngày 13/12/2008 hiện đang ở cùng anh N. Quan điểm của chị, sau khi vợ chồng ly hôn, cháu Đ có nguyện vọng ở với ai thì tùy cháu, nếu ở với chị, chị cũng nhất trí nuôi cháu đến khi trưởng thành và chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh chị có diện tích đất hiện đã chuyển đổi là khoảng 2.500 m². Trên diện tích đất này có nhà ở 1 tầng mái bằng khoảng 60m², công trình phụ mái bằng khoảng 40m², cây ăn quả, nhà chăn nuôi, ao thả cá. Đã xin chuyển đổi đất nông nghiệp làm kinh tế VAC. Trước khi lấy chồng, chị ở đội A, thôn T, xã Q (nay là Đ, thôn T), xã Q, thị xã K. Chị được Nhà nước giao đất nông nghiệp 1 sào 6 thước (1 sào đồng, 6 thước bãi (bãi Ngà) = 504m²). Sau khi lấy chồng (anh Bùi Văn N, ở xóm I, thôn T, xã Q), khoảng năm 2003, vợ chồng chị chuyển đổi làm vườn ao chuồng. Lúc đó, chị đổi 1 sào đồng cho bố đẻ chị là ông Nguyễn Văn V1 lấy 2 sào bãi gồm: 1 sào 3 thước bãi Ngọn Đầm và 12 thước ở bãi Bè S. Chị dùng 1 sào 3 thước bãi Ngọn Đầm đổi cho nhà anh Lê Văn K, vợ là chị Bùi Thị T1 lấy 10 thước đồng của anh K, chị T1 ở khu R; 12 thước ở bãi Bè S chị đổi cho anh Ngô Văn C, vợ là Bùi Thị T3 lấy 10 thước đồng Rộc Rà của chị T3, anh C. Khoảng năm 2002, bố chồng chị là ông Bùi Văn V có cho anh chị diện tích đất bãi (chị không biết là bao nhiêu), trong diện tích đất cho, ông V đổi cho những ai chị không nắm được nhưng có diện tích của bà Đặng Thị T nên chị phải dùng 6 thước đất bãi N4 để trả bà T. Khoảng năm 2004, vợ chồng chị và ông Đặng Văn H có đào chung ao ở bãi Rộc R, nhà chị 1 nửa, nhà ông H 1 nửa, chung được 1 vài năm thì ông H bán cả cho vợ chồng chị sử dụng, anh chị phải trả 10 thước ở đồng R và trả thêm 10.000.000 đồng cho ông H để lấy ao và bờ ao ở bãi R (đổi chác mua bán không giấy tờ vì vợ ông H là cô ruột chồng chị). Còn khoảng 10 thước ở R, bố chồng chị đổi cho ai chị không biết nhưng sau khi đổi gộp cả đất vào bãi Rộc Rà nhà chị để làm vườn ao chuồng. Trong 2.500 m² này gồm có 996m² là do vợ chồng chị đổi đất dồn về và bố chồng cho đất, còn khoảng hơn 1.000m² đất là mua và đổi của ông H, còn lại là do vợ chồng chị lấn ra sông đào.

Trên diện tích đất chuyển đổi có cây ăn quả, nhà chăn nuôi, ao thả cá, nhà ở cả công trình phụ khép kín. Các con anh chị sinh từ năm 2000, do đó không được nhà nước giao đất. Quan điểm của chị là đất chuyển đổi chia đôi, ao chia đôi, công trình chia đôi theo gợn công trình trên phần đất được chia; đất nông nghiệp chia đôi. Cây cối trên phần đất của ai người đó hưởng, cá anh N nuôi thì để anh N hưởng.

Đất nông nghiệp sử dụng để cấy lúa: Anh N được nhà nước giao 1 sào 6 thước ở đồng Rộc Rà, sau đó anh N đổi cho ông Bùi Văn B1 bằng diện tích, để lấy về gần nhà cùng đồng Rộc R. Trong diện tích đất này đã dành khoảng 144m² làm đường ngõ đi vào nhà chị nên diện tích còn khoảng 360m². Mảnh thứ 2 là vợ chồng mua của ông Bùi Văn B1, diện tích 12 thước ở đồng R, đã dành 1 phần để làm đường đi vào nhà, còn lại để cấy khoảng 276m². Mảnh thứ 3 là vợ chồng mua của bà Đặng Thị T và mua của ông Bùi Văn V2, diện tích bao nhiêu chị

không nhớ, sau đó chị đổi cho bà Bùi Thị T4, vợ chồng chị đang sử dụng để cấy, diện tích khoảng 387m².

Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh N đến Tòa án, đến gặp trực tiếp anh N để yêu cầu anh trình bày quan điểm giải quyết vụ án nhưng anh N từ chối. Do đó, Tòa án phải sao biên bản lấy lời khai trong vụ án đã đình chỉ (năm 2023). Theo đó, anh Bùi Văn N trình bày: Về điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như chị B trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 chị B đi lao động ở Đài Loan, năm 2021 chị B hết hợp đồng lao động về nước. Từ khi về nước chị B độc đoán, chị B sống theo cách riêng của mình dẫn đến đôi lúc vợ chồng không nói chuyện với nhau. Quá trình chị B đi lao động Đài Loan không gửi về cho anh đồng nào để chi phí sinh hoạt, nuôi con. Cách đây khoảng 1 năm chị B về nhà bố mẹ để ở cùng thôn sinh sống, không sống cùng bố con anh từ đó đến nay. Nay chị B xin ly hôn thì anh mong muốn chị B về đoàn tụ vì con cái. Còn chị B cương quyết xin ly hôn thì anh cũng phải chấp nhận ly hôn với chị B. Quá trình chung sống, chị B đã từng về ngoại ở 3-4 lần, anh đến nói chuyện và đón chị B về, tuy nhiên lần này chị B không về đoàn tụ. Anh chị có 03 con chung như chị B trình bày. Cháu Đ hiện đang ở cùng anh. Quan điểm của anh là cháu Đ ở với anh hay với chị B, anh đều nhất trí. Nếu ở với anh, anh sẽ suy nghĩ về việc cấp dưỡng nuôi con sau. Về tài sản vợ chồng anh chỉ có đất chuyển đổi, diện tích gần 2000m² (gần 6 sào B). Trên đất có nhà ở 1 tầng, gác xép, công trình phụ, nhà chăn nuôi, ao cá, cây cối. Sau khi chuyển đổi, nay anh chị còn hơn sào ruộng để cấy. Nguồn gốc đất chuyển đổi là do mua, đổi ruộng, bố mẹ để anh cho để dồn vào chung một mảnh như hiện nay. Anh cũng không biết diện tích bố mẹ anh cho cụ thể là bao nhiêu. Quan điểm của anh là chị B có khoảng hơn 1 sào đất được nhà nước giao thì chị B lấy để sử dụng, còn lại là anh và con anh sử dụng.

Quan điểm của cháu Bùi Minh Đ (con của chị B, anh N): Trường hợp bố mẹ ly hôn, cháu tự nguyện ở với bố là Bùi Văn N.

Biên bản xác minh tại thôn T, ông trưởng thôn cung cấp: Chị B và anh N kết hôn và sinh sống tại thôn T. Quá trình chung sống, ông có nghe chị B trình bày việc vợ chồng có trục trặc, chung sống không hạnh phúc, chị B cho biết nguyên nhân của mâu thuẫn là do anh N chơi bời cờ bạc lô đề dẫn đến nợ nần nên vợ chồng hay xảy ra cãi vã, xô xát có lần phải nhập viện. Tuy vậy, vợ chồng anh chị cũng không đề nghị thôn hoà giải. Chị B đã về nhà bố mẹ để ở cùng thôn ở khoảng 01 năm nay, không chung sống cùng anh N. Anh chị có 3 con, 2 con đã trưởng thành, còn cháu út là Bùi Minh Đ đang ở cùng anh N. Nay chị B xin ly hôn anh N thì đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Đặng Thị T và ông Ngô Văn Ủ trình bày: Ông bà là vợ chồng, năm 1993, ông bà được giao diện tích đất nông nghiệp, mỗi suất

được giao 1 sào 6 thước, vợ chồng ông có khoảng 400m² ở xứ đồng C - Đ, gần nhà anh N, chị B. Do ông bà ở xóm A cách xa không tiện canh tác, chị B, anh N hỏi mua nên vợ chồng ông bà đã bán 400m² đất nông nghiệp này cho anh N, chị B, đã nhận đủ tiền. Việc mua bán này diễn ra khoảng hơn 10 năm nay, ông bà không nhớ cụ thể năm nào. Nay ông bà không có tranh chấp gì với anh N, chị B.

Tại biên bản lấy lời khai, chị Bùi Thị T1 và anh Lê Văn K trình bày: Vợ chồng anh chị được nhà nước giao đất nông nghiệp mỗi suất 1 sào 6 thước, trong đó có 10 thước đất đồng ở R, anh chị và anh N, chị B thống nhất đổi đất nông nghiệp cho nhau. Chị B, anh N lấy 10 thước đất đồng Rộc Rà của vợ chồng anh chị, vợ chồng chị lấy 1 sào 3 thước đất bãi Ngọn Đầm của anh N, chị B. Việc đổi chác đã xong, hai bên sử dụng đất ổn định không có tranh chấp gì, của ai thì người ấy tiếp tục sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai, ông Đặng Văn H và bà Bùi Thị T2 trình bày: Ông bà là vợ chồng, bà là cô ruột anh N. Năm 2004 vợ chồng ông bà có đất bãi Sông Đào được UBND xã cho chuyển đổi đào ao, nhà ông bà có khoảng hơn 450m². Vợ chồng ông bà gộp vào đào chung ao với nhà anh N, chị B. Khoảng năm 2009 thì vợ chồng ông bà bán cả phần diện tích ao cho vợ chồng anh N, chị B sử dụng, nuôi cá. Vợ chồng anh N đã trả 10 triệu đồng và trả thêm 10 thước đất nông nghiệp ở đồng Rộc Rà. Việc mua bán đổi chác không có giấy tờ gì, các bên sử dụng ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp. Nay ông bà cũng không có tranh chấp gì.

Tại biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị N2 và ông Bùi Văn B1 trình bày: Vợ chồng ông bà được nhà nước giao đất nông nghiệp trong đó có 1 sào 6 thước ở đồng Rộc Rà gần nhà anh N, chị B. Ông bà không nhớ năm nào, ông bà và vợ chồng anh N, chị B đổi ruộng cho nhau. Mục đích đổi là để anh N chị B lấy ruộng gần nhà để canh tác. Nay ông bà không có tranh chấp gì, của ai thì cứ tiếp tục sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai, ông Nguyễn Văn V1 và bà Ngô Thị H1 trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị Nguyễn Thị B. Sau khi chị B kết hôn với anh N, chị B có đổi cho vợ chồng ông bà 01 sào đất nông nghiệp, ông bà trả chị B anh N 2 sào bãi gồm 1 sào 3 bãi Ngọn Đầm và 12 thước ở bãi Bè S. Quan điểm của ông bà, đất đã đổi thì cứ giữ nguyên người trực tiếp quản lý sử dụng và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước theo diện tích thực tế. Ông bà không có tranh chấp gì.

Tại biên bản lấy lời khai, ông Bùi Văn V và bà Trần Thị N1 trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Bùi Văn N. Anh N và chị B kết hôn năm 1999. Quá trình chung sống anh N chị B có xung đột, mâu thuẫn. Nay chị B xin ly hôn anh N thì đó là việc của chị B, là bố mẹ ông bà mong muốn con mình được hạnh phúc. Đối với việc phân chia tài sản của vợ chồng chị B anh N, ông bà có quan điểm như

sau: Sau khi chị B anh N kết hôn ông bà đã cho anh chị cơ nghiệp, sau đó anh chị bán cho người khác. Lúc đó ông bà đang có diện tích đất chuyển đổi (chưa đào ao), chăn nuôi trồng trọt gì, khi đó vào khoảng năm 2007. Anh N, chị B không có việc làm nên ông bà cho anh N chị B mượn đất để làm. Diện tích chuyển đổi của ông bà lúc đó gồm đất của ông bà, đất của ông H và đất của vợ chồng chị B, anh N. Sau đó ông H bán lại phần chuyển đổi cho chị B anh N. Đất chuyển đổi không phải đóng thuế cho nhà nước. Khi làm thủ tục chuyển đổi thì ông là người đứng ra làm thủ tục. Phần đất nông nghiệp của ông bà trong diện tích chuyển đổi mà chị B, anh N đang sử dụng, đất ông H và đất của chị B, anh N đều là đất 03 (đất nông nghiệp), không có phần nào là đất đấu thầu của xã. Còn diện tích đo thực tế mà thừa ra là do khi chuyển đổi xong đi vào sử dụng anh chị đã lấn thêm ra sông đào. Diện tích lấn đó khi nào nhà nước lấy thì phải trả. Diện tích đất nông nghiệp của ông bà trong tổng số diện tích chuyển đổi cụ thể bao nhiêu ông bà chưa tính được cụ thể, đề nghị toà án tính giúp sau khi đã trừ các diện tích liên quan. Quan điểm của ông bà diện tích đất nông nghiệp của ông bà trong tổng diện tích chuyển đổi thì ông bà chỉ cho anh N, chị B mượn sử dụng, nay vợ chồng ly hôn thì phải trả ông bà phần diện tích đất này và giao cho anh N quản lý sử dụng để canh tác nuôi con.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Diện tích đất chuyển đổi 3321,6m² (thửa 82), trong đó diện tích ao là 2076,5m², còn lại 492,5 m² là đất trên có nhà ở, nhà chăn nuôi, công trình phụ, cây cối, sân. Ngoài ra còn có 752,6m² là diện tích đất mà anh N, chị B lấn Sông đào, địa chỉ thửa đất: Khu R, T, Q, K, Hải Dương. Trên đất có:

A. Nhà cửa, vật kiến trúc: Nhà ở 1 tầng +1 tum (xây năm 2007), giá trị còn lại: 78.265.000 đồng; nhà phụ mái bằng 1 tầng (xây năm 2012), giá trị còn lại 49.954.000 đồng; mái lợp Fibroximăng (xây năm 2012), giá trị còn lại: 730.000 đồng; nhà tắm, mái bằng 1 tầng (xây năm 2007), giá trị còn lại 4.578.000 đồng; nhà kho xây gạch chỉ 110 xây năm 2004, giá trị còn lại 26.062.000 đồng; bể nước (xây năm 2007), giá trị còn lại 2.293.000 đồng; chuồng trại (xây năm 2007), giá trị còn lại 40.908.000 đồng; sân bê tông (xây năm 2007), giá trị còn lại 3.922.000 đồng; 02 bể Piogas (xây năm 2007), giá trị còn lại 7.083.000 đồng; cánh cổng sắt (làm năm 2007), giá trị còn lại 712.000 đồng; tường kè ao (xây năm 2007), giá trị còn lại 9.399.000 đồng; tường bao (xây năm 2007), giá trị còn lại 935.000 đồng; lán Fibroximang liền nhà phụ (xây năm 2012), giá trị sử dụng còn lại: 216.000 đồng; lán Fibroximang trên ao (xây năm 2007), giá trị sử dụng còn lại: 192.000 đồng; sân bê tông cuối dãy chăn nuôi (xây năm 2012), giá trị sử dụng còn lại: 643.000 đồng; lán Fibroximang trước nhà kho, nhà chăn nuôi (xây năm 2007), giá trị sử dụng còn lại: 512.000 đồng.

B. Cây cối, hoa màu: 01 cây nhãn, đường kính tán 10m 3.500.000 đồng;
Cây nhãn, đường kính tán 05m: 02 cây x 1.500.000 đồng/cây = 3.000.000 đồng;
Cây nhãn, đường kính tán 7m: 01 cây x 2.400.000 đồng/cây = 2.400.000 đồng;
Hồng xiêm giống: 15 cây x 5000 đồng/cây = 75.000 đồng; Cây mít, đường kính gốc 15cm: 17 cây x 380.000 đồng/cây = 6.460.000 đồng; Cây mít, đường kính gốc 30cm: 1 cây x 550.000 đồng/cây = 550.000 đồng; Cây vải, đường kính tán 7m: 01 cây x 1.450.000 đồng/cây = 1.450.000 đồng; Cây dừa đường kính gốc 35cm: 01 cây x 500.000 đồng/cây = 500.000 đồng; Cây xoài, đường kính gốc 30cm: 01 cây x 550.000 đồng/cây = 550.000 đồng; Cây khế, đường kính tán 7m: 01 cây x 500.000 đồng = 500.000 đồng;

* Giá trị đất trồng cây hàng năm để trồng lúa, vị trí 1, xã Đ tại xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương có giá trị 75.000 đồng/m².

* Giá trị đất tại thửa đất số 82, tờ bản đồ số 39 thuộc bộ bản đồ địa chính xã Q (đất nông nghiệp chuyển đổi: đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản), đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1, xã đồng bằng có giá là 75.000 đồng/m², đất trồng cây lâu năm vị trí 1, xã đồng bằng: 80.000 đồng/m².

Tại Đơn đề nghị về việc giải quyết vắng mặt, ông Trần Văn C1 - Công chức địa chính xã Q trình bày: Thửa đất số 82 (diện tích 2.569m²) mã đất TSN, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo hiện trạng diện tích là 3.321,6m². Diện tích chênh lệch 3.321,6m²- 2.569m²= 752,6m² là diện tích đất do chị B, anh N lấn đất của UBND xã quản lý. Đối với diện tích đất lấn chiếm 752,6m², tạm để cho anh N chị B sử dụng, khi nào Nhà nước lấy lại thì anh N chị B phải trả lại Nhà nước mà không được yêu cầu bồi thường. Diện tích đất lấn chiếm 752,6m² này thuộc phía Đông Nam và phía Tây Nam của thửa đất số 82 (phần giáp sông đào). Đối với việc xây dựng nhà trông coi vi phạm theo quyết định 1654/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của UBND tỉnh H về việc ban hành quy định về quản lý và xây dựng nhà trông coi trên đất chuyển đổi. Căn cứ theo tình hình thực trạng, toà án có thể tạm giao cho họ sử dụng, khi nào nhà nước yêu cầu thì phải tháo dỡ, khôi phục hiện trạng theo yêu cầu của nhà nước. Do công việc bận nên ông không thể có mặt tại toà án để tham gia các buổi làm việc cũng như tham gia phiên toà được. Ông đề nghị toà án tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt ông.

Tại Biên bản xác minh ngày 17/5/2024, ông Trần Văn C1- Công chức địa chính xã Q cung cấp: Theo hồ sơ lưu trữ, thì nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của anh N, chị B như sau:

Thực hiện việc đôn ô, đổi thửa, Tại Biên bản giao nhận diện tích đất ngày 20/4/2004 anh Bùi Văn N và chị Nguyễn Thị B được nhận diện tích đất canh tác như sau:

+ Diện tích 360m², đất Loại 1, thửa số 11/9 tại xứ đồng Rộc Rà.

- + Diện tích 276m², đất Loại 1, thửa số 9/10 tại xứ đồng Rộc Rà.
- + Diện tích 387m², đất Loại 1, thửa số 4/137 tại xứ đồng Rộc Rà.
- + Diện tích 996m², đất Loại 3, thửa số 1/121 tại xứ Sông đào

Tổng cộng chị B, anh N được giao 2019 m² (đều thuộc tờ bản đồ số 4)

Đến năm 2007, anh N có đơn đề nghị xét, phê duyệt phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi.

Tổng diện tích đất chuyển đổi là 3.483 m², địa điểm: xứ đồng Trại ông T5, thôn T

- Trong đơn xin chuyển mục đích sử dụng đất ngày 26/12/2007, anh Bùi Văn N và chị Nguyễn Thị B xin chuyển mục đích sử dụng tại thửa đất số 34 + 82, tờ bản đồ số 39, địa chỉ tại Trại ông T5, T, Q, diện tích là 3.483 m². Mục đích sử dụng đất xin được chuyển sang gồm: Đất trồng cây lâu năm 2.102m² (trong đó có đất làm nhà bảo vệ + Chăn nuôi là 102m²), Đất nuôi trồng thủy sản là 1.381m². UBND xã Q đã xác nhận: Nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất 03 sử dụng từ 15/10/1993 sử dụng hợp pháp; tình trạng tranh chấp, khiếu nại về đất đai: Không tranh chấp; Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất: Phù hợp với quy hoạch; Đơn đã được UBND xã xác nhận ngày 20/01/2008.

- Tờ khai đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất ngày 26/12/2007: Anh N, chị B xin chuyển thửa đất số 34 + 82, tờ bản đồ số 39, địa chỉ tại Trại ông T5, T, Q, diện tích là 3.483 m². Mục đích sử dụng đất xin được chuyển sang gồm: Đất trồng cây lâu năm = 2000m²; Đất làm nhà bảo vệ + Chăn nuôi là 102m², Đất nuôi trồng thủy sản là 1.381m².

- Bản phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng của hộ gia đình ông Bùi Văn N có nội dung cơ bản sau:

Đại diện hộ gia đình: Ông Bùi Văn N, hộ khẩu: Tổng Thượng, Quang T6, K, Hải Dương. Số khẩu trong gia đình được giao đất: 02 người. Tổng diện tích đất được giao: 1008m² (Năm 1993, mỗi suất được giao 1 sào 6 thước = 504m²). Thửa đất xin chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Tổng diện tích 3.483m², trong đó đất giao 03 là 3.483m², loại đất trồng cây hàng năm. Vị trí tại các thửa đất số 34 + 82, tờ bản đồ số 39, bản đồ địa chính xã Q. Có ranh giới: Phía Đông giáp sông 44m, giáp nghĩa địa 23m; Phía Tây giáp anh K1 71m, ông S 27,5m; Phía Nam giáp sông 57,6m; phía Bắc giáp nghĩa địa 29,6m, anh T7 14,4m, đường thôn 24,5m. Mục đích sử dụng đất xin được chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm ghi là 2.102m² (trong có diện tích để xây nhà bảo vệ và nhà chăn nuôi 102m²); Đất nuôi trồng thủy sản là 1.381m²; Ngoài ra, trong Phương án còn có mục Khái toán vốn đầu tư, hiệu quả kinh tế..., đã được UBND xã Q xác nhận và đề nghị UBND huyện K xem xét, cho phép gia đình triển khai thực hiện.

- Tại Trích lục bản đồ địa chính khu đất chuyển đổi của hộ gia đình anh N, chị B nội dung thể hiện: Thửa 34, ký hiệu LUC, diện tích 303m²; thửa 82, ký hiệu TSN, diện tích 2.569m². Thống kê diện tích đất: Đất giao 03: 2.569m². Loại đất: Đất trồng cây hàng năm.

- Tại tờ Quy hoạch mặt bằng khu đất chuyển đổi cơ cấu cây trồng của hộ gia đình anh N, chị B, nội dung thể hiện: Đất trồng cây lâu năm 2.102m²; đất nuôi trồng thủy sản là 1.381m²; Nhà trông coi 30m² và chăn nuôi 72m² (nằm trong 2.102m²). Tổng diện tích quy hoạch là 3.483m².

Trên cơ sở các tài liệu trên, có thể xác định: Diện tích 3.483 m² mà anh N, chị B xin chuyển đổi, trong đó có 1.008m² đất nông nghiệp được giao theo nghị quyết 03 cho 2 suất cho anh N, chị B (mỗi suất 504m²); còn lại là anh N chị B nhận chuyển nhượng, đổi đất với người khác, không qua chính quyền. Đến năm 2004, thì diện tích của anh N, chị B tăng lên, tổng là 2.019m². Anh N chị B xin chuyển đổi năm 2007, đến 2008 được phê duyệt.

Năm 2005, UBND xã Q đo đạc lại diện tích đất nông nghiệp và thực hiện dồn điền đổi thửa theo số thửa và số tờ bản đồ mới đã được chỉnh lý. Theo đó, thửa số 1/121 diện tích 996m² được chuyển thành thửa 82, tờ bản đồ số 39 xã Q. Sau khi anh N, chị B nhận chuyển nhượng, đổi chác đất với các hộ dân khác (không qua chính quyền địa phương), nên diện tích đất đề nghị được chuyển đổi mới tăng lên thành 2.569m² (trong đó có 996m² cũng do anh N, chị B tự nhận chuyển nhượng, đổi chác từ trước là đất 03 – nông nghiệp), cộng với diện tích thửa đất số 13, tờ bản đồ 39 và thửa đất số 11/7, tờ bản đồ số 4 thì diện tích xin chuyển đổi là 3.483m².

Như vậy, diện tích đất chuyển đổi là 3.483m², thuộc 3 thửa đất, gồm:

- Thửa đất số 13, tờ bản đồ 39, diện tích 516m², nguồn gốc đổi chác, chuyển nhượng với ông Bùi Văn B1, mã đất LUC (Theo bản đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2005)

- Thửa 11/7 (của ông Ngô Văn Ú), tờ bản đồ số 4, diện tích 350m², loại 1, mã đất LUC, xứ đồng khu Trại, có ghi chú “*chuyển cho anh Bùi Văn N xóm 9 sử dụng*” (Theo biên bản giao nhận diện tích đất năm 2004 cho ông Ngô Văn Ú)

- Thửa 82, tờ bản đồ số 39, diện tích 2.569m², mã đất TSN - nuôi trồng thủy sản (Theo bản đồ đo đạc hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2005)

Tổng cộng 3 thửa nêu trên = 3.435m². So với hồ sơ chuyển đổi diện tích là 3.483 m², chênh giảm 48m² là do sai số.

Hiện thửa đất số 13, tờ bản đồ 39, diện tích 516m² (đo vẽ hiện trạng diện tích là 453,3m² (do chị B anh N dùng một phần đất làm đường đi); Thửa đất số 11/7 (nhận chuyển nhượng từ ông Ngô Văn Ú), tờ bản đồ số 4, theo biên bản giao nhận diện tích đất năm 2004 (nay là thửa 78, tờ bản đồ 39), diện tích đo vẽ hiện

trạng là 343,7m², (diện tích giảm do anh N chị B dùng một phần đất làm đường đi). 02 thửa đất này nằm trong diện tích chuyển đổi nhưng anh N chị B đang sử dụng để cấy lúa, trồng màu. Ngoài ra còn một thửa đất số 19, tờ bản đồ 39, theo đo đạc hiện trạng là diện tích là 371,2m², anh N, chị B cũng đang sử dụng để cấy lúa, trồng màu (thửa đất số 19 này không nằm trong diện tích chuyển đổi).

Thửa đất số 82, mã đất TSN, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo hiện trạng diện tích là 3.321,6m². Diện tích đất này chị B, anh N sử dụng phần lớn để đào ao nuôi cá, diện tích ao là 2076,5m²; diện tích còn lại là bờ ao trên trồng cây, một phần diện tích đã xây dựng công trình nhà trông coi và công trình sử dụng để chăn nuôi, sân, lán. Diện tích chênh lệch 3.321,6 m² – 2.569m² = 752,6m² là diện tích đất do chị B, anh N lấn đất của UBND xã quản lý.

Như vậy, quyền sử dụng đất nông nghiệp (đất 03, đất chuyển đổi) hợp pháp của anh N, chị B tại khu vực xin chuyển đổi (thửa 82), địa chỉ tại Trại ông T5, T, Quang T8 là 2.569m²; Đối với diện tích đất lấn chiếm 752,6m², tạm để cho anh N, chị B sử dụng, khi nào Nhà nước lấy lại thì anh N chị B phải trả lại Nhà nước mà không được yêu cầu bồi thường. Diện tích đất lấn chiếm 752,6m² này thuộc phía Đông Nam và phía Tây Nam của thửa đất số 82 (phần giáp sông đào).

Việc xây dựng nhà trông coi theo quyết định 1654/QĐ-UBND ngày 03/5/2007 của UBND tỉnh H về việc ban hành qui định về quản lý và xây dựng nhà trông coi trên đất chuyển đổi. Theo đó, diện tích nhà trông coi trên đất chuyển đổi chỉ được phép xây dựng không quá 20m², nhà chăn nuôi thì theo phương án chuyển đổi đã đăng ký, trong trường hợp này của nhà anh N chị B đăng ký 30 m² nhà trông coi, 72m² là nhà chăn nuôi. Xây dựng trên đất chuyển đổi nhằm phục vụ trông coi và bảo vệ tài sản đầu tư trên đất chuyển đổi, xây dựng có tính chất tạm thời dễ tháo dỡ, với kết cấu nhà móng tường xây gạch, mái lợp ngói, tôn, hoặc các vật liệu tương tự (không đổ mái bằng sàn bê tông cốt thép). Còn lại nếu xây vượt quá là xây sai qui định. Việc xây vượt quá, sai quy định, UBND xã Q chưa có quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với anh N, chị B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 33, 38, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 129, 131, 210 của Luật đất đai 2013; Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B:

1.1. Xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn anh Bùi Văn N.

1.2. Giao cháu Bùi Minh Đ, sinh ngày 13/12/2008 (hiện đang ở cùng anh N) cho anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi. Cháu Bùi Thùy L, sinh ngày 02/6/2000, Bùi Thanh B2, sinh ngày 02/02/2004 đã trưởng thành, không đặt ra việc giải quyết. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con cùng anh N, mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2024 đến khi cháu Đ trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh N cho đến khi thi hành án xong, chị B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.3. Tài sản chung và phân chia tài sản:

* Xác định tài sản chung của chị B, anh N gồm:

- Đất chuyển đổi:

+ 2075,6m² đất ao, thửa 82 tờ bản đồ 39, trị giá 155.737.000 đồng;

+ 492,5m² đất trồng cây lâu năm, thửa 82 tờ bản đồ 39, trị giá 39.400.000 đồng;

- 1.168,2m² đất trồng cây hàng năm (cây lúa) gồm 3 thửa: Thửa 13, thửa 19 và thửa 78, tờ bản đồ số 39, trị giá 87.615.000 đồng;

- Công trình, vật kiến trúc trị giá còn lại: 226.404.000 đồng;

- Cây trồng trên đất trị giá 18.985.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của anh N, chị B là **528.104.000** đồng.

* Phân chia tài sản:

Giao cho anh N được hưởng 56% tổng giá trị tài sản, tương đương = 293.973.000 đồng; giao cho chị B được hưởng 44% tổng giá trị tài sản, tương đương = 234.132.000 đồng, chia bằng hiện vật, cụ thể:

- Giao cho chị B:

+ Quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm diện tích 371,2m², thửa 19, tờ bản đồ 39; quyền sử dụng đất diện tích 212,9m², thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 39, được giới hạn bởi các điểm 38, 38A, 39A, 39 đến 38. Trị giá: 43.807.500 đồng.

+ Quyền sử dụng đất ao 916m² thuộc thửa 82, tờ bản đồ 39, được giới hạn bởi các điểm từ 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 37A, 63 đến 25. Trị giá: 68.700.000 đồng.

+ Quyền sử dụng diện tích 289.2 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 82, tờ bản đồ 39, được giới hạn bởi các điểm 54, 55, 56,57, 61, 62, 24, 25, 63,64, 65,66,67 đến 54. Trị giá: 23.136.000 đồng

+ Tạm giao cho chị B sử dụng diện tích 453.7m² đất lán Sông đào được giới hạn bởi các điểm từ 11A, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 37A đến 11A.

+ Giao cho chị B sở hữu, sử dụng: Mái lợp Fibroximăng giáp công vào; Bể nước 6,1m³; Nhà tắm mái bằng; Nhà kho mái Fibroximăng 51,3m²; Lán lợp Fibroximăng 37,9m² trước nhà kho, nhà chăn nuôi; Lán lợp Fibroximăng 14,2m² trên góc ao; Nền bê tông 15,9m² cuối dãy chăn nuôi 14,2m²; Chuồng trại 124,1m²; 02 bể Piogas 18,84m³; T9 kè ao 15m³; 01 cây nhãn tán 10m; 01 cây nhãn tán 7m; Hồng xiêm 15 cây; 14 cây mít đường kính gốc 15cm. Các tài sản này hiện hữu trên đất giao cho chị B. Tổng trị giá: 98.488.000 đồng.

- Giao cho anh N:

+ Quyền sử dụng diện tích 343,7m², thửa 78, tờ bản đồ số 39 và diện tích 240m² thuộc thửa 13, tờ bản đồ số 39, được giới hạn bởi các điểm từ 38A, 39A, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46 đến 38A. Trị giá: 43.807.500 đồng.

+ Quyền sử dụng 1.160m² đất ao thuộc thửa 82, tờ bản đồ 39 được giới hạn bởi các điểm từ 37A, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 67, 66, 65, 64, 63 đến 37A. Trị giá: 87.000.000 đồng.

+ Quyền sử dụng diện tích 203,3m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 82, tờ bản đồ 39, được giới hạn bởi các điểm 1, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60 đến 1. Trị giá: 16.264.000 đồng

+ Tạm giao cho anh N sử dụng diện tích 298.9m² đất lán Sông đào được giới hạn bởi các điểm từ 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11A, 37A, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 đến 1.

+ Giao cho anh N sở hữu, sử dụng: Nhà ở 1 tầng + tum; Nhà phụ mái bằng 1 tầng; Mái lợp Fibroximăng hồi nhà ở diện tích 15m²; Lán lợp Fibroximăng 16m² giáp nhà phụ; Sân bê tông 13,58m³; cánh cổng sắt 6,63m²; T9 kè ao 17.08m³; Tường bao 3,21m³; 02 Cây nhãn đường kính tán 5m; 03 cây mít đường kính gốc 15cm; 01 cây mít gốc 30cm; 01 cây vải tán 7m; 01 cây dứa gốc 35cm; 01 cây xoài gốc 30cm; 01 cây khế tán 7m. Các tài sản này hiện hữu trên đất giao cho anh N. Tổng trị giá: 146.901.000 đồng.

* Đối với công trình xây trên đất không đúng quy định, và cây cối, công trình trên phần đất lán Sông đào của anh N, chị B, tạm giao cho anh N, chị B sở

hữu, sử dụng, khi nào Nhà nước yêu cầu, thì anh N, chị B phải thực hiện theo yêu cầu của Nhà nước trên cơ sở quy định của pháp luật.

* Số lượng thủy sản trong ao do anh N đang chăn nuôi (là tài sản thuộc sở hữu của anh N), anh N phải thu hoạch và giao trả diện tích ao cho chị B.

* Lúa cấy vụ mùa 2024 (là tài sản thuộc sở hữu của anh N), đến kỳ thu hoạch vụ mùa năm 2024, anh N phải thu hoạch lúa và trả ruộng cho chị B.

* Chị B, anh N có quyền đăng ký biến động đất tại cơ quan có thẩm quyền.

* Thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn anh Bùi Văn N kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, cụ thể: Không nhất trí mức cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/tháng; không đồng ý xác định toàn bộ diện tích đất khu chuyên đổi là tài sản chung của vợ chồng mà có một phần là tiêu chuẩn đất 03 của ông bà nội và bố mẹ đẻ anh N nên phải trả lại những phần đất này cho người sử dụng hợp pháp; ngoài ra vợ chồng còn vay bố đẻ anh N một khoản tiền, đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ chung của vợ chồng.

Tại giai đoạn phúc thẩm, anh N rút một phần kháng cáo, không yêu cầu giải quyết khoản nợ của vợ chồng với bố đẻ là ông Bùi Văn V.

Chị B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể chị không đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh N là 2.205.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa, chị B vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị B về nội dung chia tài sản chung của vợ chồng và đồng ý khoản tiền cấp dưỡng nuôi con của chị B là 2.205.000 đồng/tháng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 299, các khoản 2, 4, 5 Điều 308, Điều 309, Điều 311, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, nghị quyết 326/2016/UBTVQH: Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST và đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng giữa chị B và anh N; đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Bùi Văn N về yêu cầu giải quyết khoản nợ của vợ chồng với ông Bùi Văn V; chấp nhận kháng cáo của anh N, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận sự tự

nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con cùng anh N là 2.205.000 đồng/tháng; anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của anh Bùi Văn N trong thời gian luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ; nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là ông B1, bà N2, ông Ủ, bà T, anh K, chị T1, ông H, bà T2, ông V1, bà H1, ông V2, bà T4, đại diện UBND xã Q vắng mặt nhưng những người này không kháng cáo và không có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[2] Quá trình xét xử phúc thẩm, chị Nguyễn Thị B rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể không đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung của vợ chồng, bị đơn anh Bùi Văn N nhất trí việc rút yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và việc bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên căn cứ vào Điều 299, khoản 4 Điều 308 và Điều 311 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đối với nội dung chia tài sản chung của vợ chồng và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự đối với nội dung trên.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Bùi Văn N cũng rút một phần nội dung kháng cáo đối với việc yêu cầu Tòa án giải quyết khoản nợ của vợ chồng với ông Bùi Văn V3 nên căn cứ khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo này của anh Bùi Văn N.

[4] Xét kháng cáo yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con chung của anh Bùi Văn N, HĐXX thấy: Tại cấp sơ thẩm, anh N không đến tham gia tố tụng và không bày tỏ quan điểm về mức cấp dưỡng nuôi con, chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh N là 1.000.000 đồng/tháng, cấp sơ thẩm đã chấp nhận sự tự nguyện này của chị B. Sau đó, anh N kháng cáo không đồng ý với mức cấp dưỡng này. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì “Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp

hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”. Căn cứ Nghị định số 74/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu vùng tại thị xã K là 4.410.000 đồng/tháng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận sự tự nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con cùng anh N 1.000.000 đồng/1 tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật. Anh N kháng cáo nội dung này là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, anh N yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000 đồng/1 tháng, chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh N là 2.205.000 đồng/tháng. Mức cấp dưỡng này của chị B cao hơn mức anh N yêu cầu, có lợi cho anh N và con, phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con là 2.205.000 đồng/1 tháng.

[5] Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Văn N, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ- ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đối với phần cấp dưỡng nuôi con chung.

[6] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh N được chấp nhận nên anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm;

[7] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 299, khoản 2, khoản 4, khoản 5 Điều 308, Điều 309, Điều 311, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn và đình chỉ giải quyết một phần vụ án dân sự thụ lý số 35/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của anh Bùi Văn N về nội dung yêu cầu giải quyết khoản vay nợ của vợ chồng với ông Bùi Văn V.

3. Chấp nhận kháng cáo của anh Bùi Văn N, sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 63/2024/HNGĐ-ST ngày 21/9/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ vào các điều 33, 38, 59, 81, 82, 83, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ con chung: Giao cháu Bùi Minh Đ, sinh ngày 13/12/2008 cho anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi, trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị B cấp dưỡng nuôi con cùng anh N 2.205.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2024 đến khi cháu Đ đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại anh N 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006975 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

5. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HXX xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu